

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT BAN HÀNH NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh (đã cập nhật nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 và Nghị quyết số 94/2024/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh)		Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh		Thuyết minh
Nội dung	Định mức	Nội dung	Định mức	
CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG		CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG		
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng		Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng		
1. Phạm vi điều chỉnh		1. Phạm vi điều chỉnh		
- Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới mỗi quy định của Luật ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội.		Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2022; năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới quy định của Luật ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội; 2026, năm kéo dài của thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022-2025 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.		Theo Thông báo số 2552/TB-VPQH ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng Quốc hội về Kết luận của UBTVQH về dự thảo Nghị quyết về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026
- Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.		Bỏ điểm này		
2. Đối tượng áp dụng		2. Đối tượng áp dụng		
- Các cơ quan Đảng và tổ chức chính trị - xã hội;		- Các cơ quan Đảng, và tổ chức chính trị - xã hội cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh		Bảo đảm phù hợp với tổ chức bộ máy hành chính sau sắp xếp và chính quyền địa phương 02 cấp. Quy định số 301-QĐ/TW ngày 09/6/2025 của BCHTW và Quyết định số 1450-QĐ/TU ngày 20/6/2025 của BTVTU
- Các Sở, Ban, Ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; các cơ quan ở các huyện, thành phố.		- Các Sở, Ban, Ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; các cơ quan ở các huyện, thành phố các xã, phường.		
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.		Giữ nguyên		
Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước		Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước		
1. Hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước, góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, biên giới.		1. Hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước, góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV XVI, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV XVI; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, biên giới.		
2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022 - 2024, kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2021 - 2025. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Thúc đẩy nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, góp phần cơ cấu ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị và các huyện, thành phố.		2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2022-2026, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022 - 2024, kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2021 - 2025 2026 - 2030. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Thúc đẩy nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, góp phần cơ cấu ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị và các huyện, thành phố xã, phường.		Theo Luật NSNN năm 2025, không còn quy định việc lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm
3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.		Giữ nguyên		
4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.		Giữ nguyên		
5. Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch.		Giữ nguyên		

Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh (đã cập nhật nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 và Nghị quyết số 94/2024/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh)		Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh		Thuyết minh
Nội dung	Định mức	Nội dung	Định mức	
6. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính của các cơ quan, đơn vị với yêu cầu triệt để tiết kiệm; giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo, các đoàn đi công tác trong và ngoài nước.		Giữ nguyên		
7. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các huyện, thành phố tuân thủ thêm một số nguyên tắc, tiêu chí sau:		Giữ nguyên		
a) Tiêu chí dân số là tiêu chí chính chia theo bốn vùng; kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với thực tế và đặc thù từng huyện, thành phố; có ưu tiên thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển Thành phố Sơn La theo định hướng đô thị loại I và phát triển xanh, nhanh, bền vững; xây dựng và phát triển huyện Mộc Châu trở thành thị xã vào năm 2025; xây dựng huyện Quỳnh Nhai đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025; xây dựng huyện Mường La thoát nghèo vào năm 2025.		a) Tiêu chí dân số là tiêu chí chính chia theo bốn vùng; kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với thực tế và đặc thù từng huyện, thành phố xã, phường; có ưu tiên thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV XVI, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV XVI, Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển Thành phố Sơn La theo định hướng đô thị loại I và phát triển xanh, nhanh, bền vững; xây dựng và phát triển huyện Mộc Châu trở thành thị xã vào năm 2025; xây dựng huyện Quỳnh Nhai đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025; xây dựng huyện Mường La thoát nghèo vào năm 2025.		Bảo đảm phù hợp với tổ chức bộ máy hành chính sau sắp xếp và chính quyền địa phương 02 cấp
b) Định mức phân bổ của ngân sách huyện, thành phố được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành đến thời điểm HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025). Từ năm ngân sách 2022, việc ban hành và thực hiện chế độ mới làm tăng chi ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 9, Luật Ngân sách nhà nước. Căn cứ nguồn Ngân sách Trung ương hỗ trợ và khả năng cân đối, ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ đối với các huyện, thành phố sau khi đã sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn tài chính hợp pháp khác của huyện, thành phố xã, phường theo quy định mà chưa cân đối đủ nguồn lực để thực hiện.		b) Định mức phân bổ của ngân sách huyện, thành phố xã, phường được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng và chênh lệch điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024, Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ , hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành đến thời điểm HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025). Từ năm ngân sách 2022 2026, việc ban hành và thực hiện chế độ mới làm tăng chi ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 9, Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 . Căn cứ nguồn Ngân sách Trung ương hỗ trợ và khả năng cân đối, ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ đối với các huyện, thành phố xã, phường sau khi đã sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn tài chính hợp pháp khác của huyện, thành phố xã, phường theo quy định mà chưa cân đối đủ nguồn lực để thực hiện.		
c) Dự toán chi thường xuyên tính theo định mức ngân sách huyện, thành phố năm 2022 trường hợp thấp hơn dự toán chi thường xuyên năm 2021 (sau khi giảm trừ những khoản chi ngân sách tỉnh hỗ trợ không có tính chất thường xuyên, các khoản hỗ trợ ngân sách huyện giảm thu so dự toán do thiên tai, dịch bệnh...) đã được HĐND tỉnh quyết định, UBND tỉnh giao, sẽ được tinh bổ sung đảm bảo không thấp hơn dự toán giao năm 2021.		Bỏ điểm này		
Điều 3. Yêu cầu thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022		Điều 3. Yêu cầu thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 2026		
1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 quy định tại Nghị quyết này để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học công nghệ bằng hoặc cao hơn dự toán Trung ương giao. Căn cứ khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình trên địa bàn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trình Hội đồng nhân dân huyện, thành phố phân bổ dự toán đảm bảo phù hợp với tình hình trên địa bàn, phù hợp tình hình thực tế từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước.		1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 2026 quy định tại Nghị quyết này để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số bằng hoặc cao hơn dự toán Trung ương giao. Căn cứ khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình trên địa bàn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xã, phường trình Hội đồng nhân dân huyện, thành phố xã, phường phân bổ dự toán đảm bảo phù hợp với tình hình trên địa bàn, phù hợp tình hình thực tế từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước.		Bảo đảm phù hợp với tổ chức bộ máy hành chính sau sắp xếp và chính quyền địa phương 02 cấp. Bổ sung nhiệm vụ theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị

Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh (đã cập nhật nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 và Nghị quyết số 94/2024/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh)		Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh		Thuyết minh
Nội dung	Định mức	Nội dung	Định mức	
2. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 cho đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; đảm bảo yêu cầu tăng tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp, giảm dần mức hỗ trợ trực tiếp từ Ngân sách nhà nước, phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyển sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách. Hàng năm, trong thời kỳ ổn định ngân sách, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 106/2020/NĐ-CP và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan, UBND tỉnh xác định phân giảm chi thường xuyên giao tự chủ hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các khoản giảm chi theo lộ trình của Chính phủ, các yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước, thiên tai, dịch bệnh, điều kiện kinh tế - xã hội; các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công, trình HĐND tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.		2. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 cho đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập ; đảm bảo yêu cầu tăng tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp, giảm dần mức hỗ trợ trực tiếp từ Ngân sách nhà nước, phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyển sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách. Hàng năm, trong thời kỳ ổn định ngân sách, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 106/2020/NĐ-CP và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan, UBND tỉnh xác định phân giảm chi thường xuyên giao tự chủ hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các khoản giảm chi theo lộ trình của Chính phủ, các yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước, thiên tai, dịch bệnh, điều kiện kinh tế - xã hội; các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công, trình HĐND tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.		Cập nhật văn bản mới được sửa đổi, bổ sung, thay thế
3. Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố phải quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính; thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu - chi NSNN và nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19/6/2017 của Chính phủ; sắp xếp bộ máy tổ chức bộ máy, đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đơn vị sự nghiệp công lập, tinh giản biên chế, thực hiện đề án cải cách tiền lương theo Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo quy định; xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong quản lý sử dụng ngân sách nhà nước.		3. Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố xã, phường phải quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính; thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu - chi NSNN và nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19/6/2017 của Chính phủ; sắp xếp bộ máy tổ chức bộ máy, đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đơn vị sự nghiệp công lập, tinh giản biên chế, thực hiện đề án cải cách tiền lương theo Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo quy định; xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong quản lý sử dụng ngân sách nhà nước.		
CHƯƠNG II: TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		CHƯƠNG II: TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		
Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính		Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính		
1. Định mức tính theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Triệu đồng	Giữ nguyên	Triệu đồng	
- Văn phòng Tỉnh ủy	65	Giữ nguyên		
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh; UBND tỉnh	64	Giữ nguyên		
- Các Ban Đảng, Đảng ủy khối CCQ và doanh nghiệp tỉnh	48	- Các Ban Đảng, Đảng ủy khối CCQ và doanh nghiệp tỉnh, Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh, Đảng ủy UBND tỉnh	48	Theo quyết định sắp xếp tổ chức bộ máy của cơ quan Đảng
- MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội	58			
- Định mức phân bổ đối với các Cơ quan quản lý hành chính nhà nước		Giữ nguyên		
+ Dưới 30 biên chế	47	Giữ nguyên		
+ Từ 30 biên chế đến 59 biên chế	42	Giữ nguyên		
+ Từ 60 biên chế trở lên	39	Giữ nguyên		
2. Định mức này đã bao gồm		Giữ nguyên		
- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên các đơn vị như: Chi tiền công lao động, chi hoạt động các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định trong các cơ quan Quản lý nhà nước, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; Tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu; Kinh phí chế độ chính sách đội trưởng, đội phó đội phòng cháy chữa cháy cơ sở theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ...		- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên các đơn vị như: Chi tiền công lao động, chi hoạt động các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định trong các cơ quan Quản lý nhà nước, cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ; Tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu; Kinh phí chế độ chính sách đội trưởng, đội phó đội phòng cháy chữa cháy cơ sở theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ...		Quy định số 301-QĐ/TW ngày 09/6/2025 của BCHTW và Quyết định số 1450-QĐ/TU ngày 20/6/2025 của BTVTU
- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm, như: Chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi thực hiện chi đạo, kiểm tra theo ngành, lĩnh vực; Chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; Chi cải cách hành chính; Hỗ trợ công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm phục vụ Hành chính công; Kinh phí công tác tiếp dân, chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức do đơn vị cử đi học...		- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm, như: Chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi thực hiện chi đạo, kiểm tra theo ngành, lĩnh vực; Chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; Chi cải cách hành chính; Hỗ trợ công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm phục vụ Hành chính công; Kinh phí công tác tiếp dân, chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức do đơn vị cử đi học...		

Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh (đã cập nhật nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 và Nghị quyết số 94/2024/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh)		Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh		Thuyết minh
Nội dung	Định mức	Nội dung	Định mức	
- Các khoản chi của cấp uỷ và chi đặc thù của Thường trực Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; Các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định; Kinh phí mua công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động của đơn vị.		Giữ nguyên		
- Chi khác gồm: Chi tiếp khách; Chi mua bảo hiểm phươg tiện; Chi hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng; Chi hoạt động của các tổ chức đoàn thể, Chi hoạt động của Ban thanh tra nhân dân... và các khoản chi khác phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị.		- Chi khác gồm: Chi tiếp khách; Chi mua bảo hiểm phươg tiện; Chi hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng; Chi hoạt động của các tổ chức đoàn thể, Chi hoạt động của Ban thanh tra nhân dân... và các khoản chi khác phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị.		Hiện nay, không còn Ban thanh tra nhân dân trong cơ quan hành chính nhà nước
3. Định mức này không bao gồm		Giữ nguyên		
- Các khoản chi cho con người, cụ thể: Chi lương và các khoản có tính chất lương: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn); Sinh hoạt phí các đối tượng chính sách.		- Các khoản chi cho con người, cụ thể: Chi lương và các khoản có tính chất lương: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn); Sinh hoạt phí các đối tượng chính sách.		Không lập tổ chức công đoàn và đóng góp kinh phí trong các cơ quan hành chính, lực lượng vũ trang, đơn vị sự nghiệp hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước.
- Các khoản chi khác: Chi bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp; đại hội nhiệm kỳ của các đoàn thể; Kỷ niệm các ngày lễ lớn của cả nước, của tỉnh; tham quan học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước; đoàn ra, đoàn vào và đối ngoại; Kinh phí các Ban chỉ đạo cấp tỉnh; Chi nghiệp vụ đặc thù của các ngành; Chi sửa chữa, bảo dưỡng; mua sắm tài sản, phương tiện Chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng phục vụ hoạt động công tác có giá trị trên 100 triệu đồng; các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.		- Các khoản chi khác: Chi bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp; đại hội nhiệm kỳ của các đoàn thể; Kỷ niệm các ngày lễ lớn của cả nước, của tỉnh; tham quan học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước; đoàn ra, đoàn vào và đối ngoại; Kinh phí các Ban chỉ đạo cấp tỉnh; Chi nghiệp vụ đặc thù của các ngành; Chi sửa chữa, bảo dưỡng; mua sắm tài sản, phương tiện Chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng phục vụ hoạt động công tác có giá trị trên 100 triệu đồng; các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.		Cập nhật văn bản mới được sửa đổi, bổ sung, thay thế
Điều 5. Định mức phân bổ của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; các Hội có tính chất đặc thù		Điều 5. Định mức phân bổ của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; các Hội có tính chất đặc thù		
- Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế: Thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc phân bổ chi quản lý nhà nước của đơn vị cùng quy mô biên chế và Thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.		Giữ nguyên		
- Đối với các hội quần chúng khác: Thực hiện theo quy định Luật NSNN; đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ theo pháp luật; NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.		Giữ nguyên		
Điều 6. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi các đơn vị sự nghiệp		Điều 6. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi các đơn vị sự nghiệp		
1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên (Nhóm 1), đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên (Nhóm 2): Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên (trừ kinh phí đối với các nhiệm vụ do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng, đầu thầu theo quy định). Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp; gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.		Giữ nguyên		

Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh (đã cập nhật nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 và Nghị quyết số 94/2024/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh)		Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh		Thuyết minh
Nội dung	Định mức	Nội dung	Định mức	
2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên - Nhóm 3 và đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên - Nhóm 4 (không áp dụng đối với các đơn vị quy định tại Điểm 4.1 và sự nghiệp giáo dục - Điểm 4.2, Khoản 4, Điều này). Căn cứ quyết định giao tự chủ tài chính của cấp có thẩm quyền (có phân loại tỷ lệ % mức độ tự chủ), trên cơ sở vận dụng nguyên tắc phân bổ chi quản lý nhà nước của đơn vị cùng quy mô, biên chế; Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và định mức chi khác theo nguyên tắc: 100% - mức tự bảo đảm chi thường xuyên (%). Đảm bảo ngân sách nhà nước hỗ trợ không vượt quá phần kinh phí còn thiếu giữa tổng các khoản chi xác định tự chủ tài chính và tổng các khoản thu xác định tự chủ tài chính của đơn vị đó. Trong đó: cách xác định tổng các khoản chi xác định tự chủ tài chính và tổng các khoản thu xác định tự chủ tài chính theo quy định tại điều 10, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và khoản 2, điều 4, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. Ngoài ra, ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí: mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa lớn và các nhiệm vụ khác theo văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền; các chế độ chi cho con người chưa phản ánh trong định mức chi quản lý nhà nước của đơn vị cùng quy mô, biên chế."		2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên - Nhóm 3 và đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên - Nhóm 4 (không áp dụng đối với các đơn vị quy định tại Điểm 4.1 và sự nghiệp giáo dục - Điểm 4.2 Khoản 4, Điều này). Căn cứ quyết định giao tự chủ tài chính của cấp có thẩm quyền (có phân loại tỷ lệ % mức độ tự chủ), trên cơ sở vận dụng nguyên tắc phân bổ chi quản lý nhà nước của đơn vị cùng quy mô, biên chế; Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và định mức chi khác theo nguyên tắc: 100% - mức tự bảo đảm chi thường xuyên (%). Đảm bảo ngân sách nhà nước hỗ trợ không vượt quá phần kinh phí còn thiếu giữa tổng các khoản chi xác định tự chủ tài chính và tổng các khoản thu xác định tự chủ tài chính của đơn vị đó. Trong đó: cách xác định tổng các khoản chi xác định tự chủ tài chính và tổng các khoản thu xác định tự chủ tài chính theo quy định tại điều 10, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập Điểm c, Khoản 6, Điều 1, Nghị định 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ và khoản 2, điều 4, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. Ngoài ra, ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí: mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa lớn mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ khác theo văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền; các chế độ chi cho con người chưa phản ánh trong định mức chi quản lý nhà nước của đơn vị cùng quy mô, biên chế."		Cập nhật văn bản mới được sửa đổi, bổ sung, thay thế
4. Năm 2022, dự kiến định mức phân bổ chi thường xuyên đối với các đơn vị sự nghiệp, cụ thể như sau:		3. Năm 2022 2026 , dự kiến định mức phân bổ chi thường xuyên đối với các đơn vị sự nghiệp, cụ thể như sau:		
4.1. Đối với sự nghiệp y tế	Triệu đồng	3.1. Đối với sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng	
		3.1.1. Đối với khối y tế dự phòng đơn vị sự nghiệp công lập y tế		
- Khối trung tâm Y tế dự phòng tỉnh (triệu đồng/biên chế/năm)	22	- Khối trung tâm cơ sở Y tế dự phòng tỉnh và trung tâm y tế khu vực (triệu đồng/biên chế/năm)	22	Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, Trung tâm y tế điều chỉnh từ cấp huyện về cấp tỉnh (Sở Y tế , và đổi tên thành Trung tâm y tế khu vực
		- Trạm y tế xã (triệu đồng/TYT/năm)	104	Thực hiện điều chỉnh định mức theo phương pháp bình quân gia quyền (từ 204 xã, phường, thị trấn năm 2022 xuống 75 xã, phường năm 2026)
		- Trạm y tế phường (triệu đồng/TYT/năm)	58	
4.1.1. Đối với khối y tế dự phòng				Chuyển lên tiết 3.1.1
- Định mức bao gồm: Các khoản kinh phí khác để thực hiện nhiệm vụ cung cấp y tế dự phòng, chi tiền công lao động; chi hoạt động không thường xuyên; chi quản lý, chi khác, như: điện, nước....		- Định mức bao gồm: Các khoản chi khác để thực hiện nhiệm vụ cung cấp y tế dự phòng hoạt động thường xuyên của đơn vị, chi tiền công lao động; chi hoạt động không thường xuyên ; chi quản lý, chi khác, như: điện, nước....		
- Định mức không bao gồm: Chi tiền lương và các khoản chế độ, chính sách theo quy định đối với biên chế được giao; phụ cấp đặc thù ngành Y tế theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 8/10/2019 của Chính phủ;		Giữ nguyên		
- Ngân sách nhà nước hỗ trợ ngoài định mức chi khác, như: Kinh phí phun tiêu độc khử trùng, mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý sử dụng hiện hành và các nhiệm vụ theo văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.		- Ngân sách nhà nước hỗ trợ ngoài định mức chi khác, như: Kinh phí phun tiêu độc khử trùng; mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý sử dụng hiện hành chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ theo văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền...		Cập nhật văn bản mới được sửa đổi, bổ sung, thay thế
4.1.2. Mức hỗ trợ và định mức phân bổ kinh phí thực hiện chính sách Bảo hiểm y tế: Căn cứ Điều 4, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ, ngân sách địa phương hỗ trợ thêm ngoài quy định của Chính phủ:		Giữ nguyên và chuyển thành Tiết 3.1.2		
- Người thuộc hộ gia đình cận nghèo ngân sách địa phương, hỗ trợ: 30%.		Giữ nguyên		

Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh (đã cập nhật nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 và Nghị quyết số 94/2024/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh)		Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh		Thuyết minh
Nội dung	Định mức	Nội dung	Định mức	
- Học sinh, sinh viên, hỗ trợ: 20%.		Giữ nguyên		
- Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, hỗ trợ: 20%.		Giữ nguyên		
4.2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với đơn vị sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề cấp tỉnh		Giữ nguyên và chuyển thành Khoản 3.2		
- Sự nghiệp giáo dục	Triệu đồng	Giữ nguyên		
+ Trung học phổ thông (Triệu đồng/học sinh/năm)	1.4	Giữ nguyên		
+ Trung học phổ thông chuyên (Triệu đồng/học sinh/năm)	4.4	Giữ nguyên		
+ Trường dân tộc nội trú (Triệu đồng/học sinh/năm)	4.4	Giữ nguyên		
- Sự nghiệp đào tạo - dạy nghề		Giữ nguyên		
+ Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật (Triệu đồng/học sinh/năm)	3.1	Bỏ Tiết này		
+ Các trường cao đẳng chuyên nghiệp (Hệ Cao đẳng) (Triệu đồng/học sinh/năm)	1.5	Giữ nguyên		
+ Các trường cao đẳng chuyên nghiệp (Hệ Trung cấp) (Triệu đồng/học sinh/năm)	1.4	Giữ nguyên		
4.2.1. Định mức trên bao gồm		Giữ nguyên và chuyển thành Tiết 3.2.1		
- Bố trí đủ tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định của các đơn vị sự nghiệp giáo dục.		Giữ nguyên		
- Các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp như: Phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện, nước, khen thưởng...; Các khoản chi nghiệp vụ thường xuyên phát sinh hàng năm: Tập huấn Nghiệp vụ...;		Giữ nguyên		
- Các khoản kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; Kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản...		Giữ nguyên		
4.2.2. Định mức chi không bao gồm		Giữ nguyên và chuyển thành Tiết 3.2.2		
- Các khoản chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn và Bảo hiểm thất nghiệp); Học bổng học sinh, sinh hoạt phí các đối tượng chính sách. Riêng các khoản chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp của đơn vị sự nghiệp đào tạo - dạy nghề thực hiện theo Khoản 3, Điều 6, Nghị quyết này.		- Các khoản chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn và Bảo hiểm thất nghiệp); Học bổng học sinh, sinh hoạt phí các đối tượng chính sách. Riêng các khoản chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp của đơn vị sự nghiệp đào tạo - dạy nghề thực hiện theo Khoản 3 Khoản 2 , Điều 6, Nghị quyết này.		
- Nguồn thu sự nghiệp của các cơ sở giáo dục, kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.		Giữ nguyên		
- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.		Giữ nguyên		
- Kinh phí mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý sử dụng hiện hành và các nhiệm vụ đặc thù được cấp có thẩm quyền giao.		- Kinh phí mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý sử dụng hiện hành mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ theo văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền...		
- Hệ đào tạo gồm các chỉ tiêu có ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trước ngày 31/10 năm trước của năm dự toán);		Giữ nguyên		
- Kinh phí tuyển sinh đào tạo, bồi dưỡng các chỉ tiêu theo liên kết đào tạo và hệ không có ngân sách nhà nước do các cơ sở đào tạo tự đảm bảo theo quy định hiện hành của Nhà nước và Bộ Giáo dục - đào tạo; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.		- Kinh phí tuyển sinh đào tạo, bồi dưỡng các chỉ tiêu theo liên kết đào tạo và hệ không có ngân sách nhà nước do các cơ sở đào tạo tự đảm bảo theo quy định hiện hành của Nhà nước và Bộ Giáo dục - đào tạo; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.		
- Đào tạo học sinh cử tuyển và học sinh Lào: Thực hiện theo chế độ Nhà nước và Nghị quyết HĐND tỉnh quy định.		Giữ nguyên		
Điều 7. Các khoản chi không kết cấu trong định mức từng lĩnh vực		Điều 7. Các khoản chi không kết cấu trong định mức từng lĩnh vực		
1. Chi phòng chống tệ nạn xã hội và đảm bảo xã hội: Kinh phí thực hiện chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy; Kinh phí thực hiện một số chính sách hỗ trợ trong phòng, chống dịch Covid-19; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác.		1. Chi phòng chống tệ nạn xã hội và đảm bảo xã hội: Kinh phí thực hiện chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy; Kinh phí thực hiện một số chính sách hỗ trợ trong phòng, chống dịch Covid-19; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác.		Năm 2026 không còn các chính sách hỗ trợ phòng chống dịch Covid-19
2. Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh: Bố trí số tiền 10.000 triệu đồng/năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, để thực hiện chính sách cho vay tín dụng và vay hỗ trợ làm nhà ở đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.		Bỏ khoản này		Nhiệm vụ này thuộc đối tượng đầu tư công theo Khoản 6, Điều 5, Luật Đầu tư công

Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh (đã cập nhật nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 và Nghị quyết số 94/2024/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh)		Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh		Thuyết minh
Nội dung	Định mức	Nội dung	Định mức	
3. Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội: Kinh phí thực hiện Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ; Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ; Kinh phí đảm bảo an ninh biên giới, đối ngoại; Kinh phí diễn tập phòng thủ và các nhiệm vụ đặc thù của toàn tỉnh; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ an ninh - quốc phòng, đối ngoại khác của địa phương.		Giữ nguyên và chuyển thành Khoản 2		
4. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: phân bổ theo dự toán được Ngân sách Trung ương giao, trên cơ sở nhiệm vụ khoa học công nghệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.		3. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số : phân bổ theo dự toán được Ngân sách Trung ương giao, trên cơ sở nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được cấp có thẩm quyền phê duyệt.		Đảm bảo phù hợp theo điều 37 Luật NSNN năm 2025
5. Chi sự nghiệp kinh tế: Phân bổ theo nhóm nhiệm vụ, đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chính sách; Kinh phí thực hiện các đồ án quy hoạch và nhiệm vụ quy hoạch; Kinh phí quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp; Kinh phí công tác duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh theo mức 50 triệu đồng/km; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ xúc tiến, quảng bá khu du lịch Quốc gia Mộc Châu theo mức 1.500 triệu đồng/năm; kinh phí thực hiện nhiệm vụ kinh tế khác.		4. Chi sự nghiệp kinh tế: Phân bổ theo nhóm nhiệm vụ, đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chính sách; Kinh phí thực hiện các đồ án quy hoạch và nhiệm vụ quy hoạch; Kinh phí quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp; Kinh phí công tác duy tu, bảo dưỡng đường quốc lộ ; Kinh phí công tác duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh theo mức 50 triệu đồng/km; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ xúc tiến, quảng bá khu du lịch Quốc gia Mộc Châu theo mức 1.500 triệu đồng/năm; kinh phí thực hiện nhiệm vụ kinh tế khác.		Bổ sung nhiệm vụ duy tu, bảo dưỡng đường quốc lộ được Trung ương phân cấp
6. Chi hoạt động môi trường: Thực hiện theo chỉ tiêu Trung ương và các nhiệm vụ cấp có thẩm quyền giao.		Giữ nguyên và chuyển thành Khoản 5		
7. Chi trợ giá đối với các mặt hàng chính sách theo quy định.		Giữ nguyên và chuyển thành Khoản 6		
8. Chi khác ngân sách: Bao gồm các khoản chi hỗ trợ các đoàn đi công tác nước ngoài, tiếp khách; kinh phí khen thưởng... căn cứ vào nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.		Giữ nguyên và chuyển thành Khoản 7		
9. Chi trả lãi các khoản vốn vay: Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.		Giữ nguyên và chuyển thành Khoản 8		
10. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: Thực hiện theo dự toán Trung ương giao và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, đảm bảo nguyên tắc theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.		Giữ nguyên và chuyển thành Khoản 9		
11. Dự phòng ngân sách cấp tỉnh: Mức bố trí tối thiểu là 2% tổng chi ngân sách cấp tỉnh. Căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách, mức bố trí dự phòng đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.		10. Dự phòng ngân sách cấp tỉnh: Mức bố trí tối thiểu là 2% tổng chi ngân sách cấp tỉnh, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương . Căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách, mức bố trí dự phòng đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.		Bổ sung, làm rõ cách xác định theo Khoản 1, Điều 10 Luật NSNN năm 2025
CHƯƠNG III: TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ		CHƯƠNG III: TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG		
Điều 8. Tiêu chí dân số		Điều 8. Tiêu chí dân số		
1. Dân số của từng huyện, thành phố được xác định theo dân số trung bình năm 2022 và dân số từ 1 - 18 tuổi do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) gửi Bộ Tài chính để tính định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách huyện, thành phố năm 2022.		1. Dân số của từng huyện, thành phố xã, phường được xác định theo dân số trung bình năm 2022-2026 và dân số từ 1 - 18 tuổi do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) gửi Bộ Tài chính theo số liệu của Thống kê Sơn La để tính định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách huyện, thành phố xã, phường năm 2022-2026 .		Sửa đổi, bổ sung tiêu chí phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và chính quyền địa phương 02 cấp
2. Phân 04 vùng dân số như sau:		Giữ nguyên		
a) Vùng đặc biệt khó khăn, gồm toàn bộ dân số ở các xã, bản thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II). Cụ thể: Toàn bộ dân số ở các xã thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn được xác định theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ; đơn vị bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc;		Giữ nguyên		
b) Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn khó khăn (không kể dân số các bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) được xác định theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ;		Giữ nguyên		
c) Vùng đô thị, gồm: Dân số các phường, thị trấn.		c) Vùng đô thị, gồm: Dân số các phường, thị trấn .		Sửa đổi, bổ sung tiêu chí phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và chính quyền địa phương 02 cấp
d) Vùng khác còn lại, gồm: Dân số các xã còn lại.		Giữ nguyên		

Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh (đã cập nhật nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 và Nghị quyết số 94/2024/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh)		Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh		Thuyết minh
Nội dung	Định mức	Nội dung	Định mức	
3. UBND các huyện, thành phố căn cứ dân số trung bình năm 2022, dân số từ 1 - 18 tuổi nêu tại Khoản 1, Điều này và phân vùng dân số tại Khoản 2, Điều này để xác định và chịu trách nhiệm xác định dân số theo từng vùng.		3. UBND các huyện, thành phố xã, phường căn cứ dân số trung bình năm 2022 2026, dân số từ 1 - 18 tuổi nêu tại Khoản 1, Điều này và phân vùng dân số tại Khoản 2, Điều này để xác định và chịu trách nhiệm xác định dân số theo từng vùng.		Sửa đổi, bổ sung tiêu chí phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và chính quyền địa phương 02 cấp
Điều 9. Tiêu chí người thuộc hộ gia đình nghèo		Điều 9. Tiêu chí người thuộc hộ gia đình nghèo		
Số người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo được xác định trên cơ sở Quyết định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về số hộ nghèo, cận nghèo năm 2020 theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 (chưa bao gồm hộ nghèo, hộ cận nghèo xác định theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025).		Số người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo được xác định trên cơ sở Quyết định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về số hộ nghèo, cận nghèo năm 2020 theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 (chưa bao gồm hộ nghèo, hộ cận nghèo xác định theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025) Quyết định số 07/2021/QĐ-TTg ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.		Cập nhật văn bản mới được sửa đổi, bổ sung, thay thế
Điều 10. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục		Điều 10. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục		
1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong độ tuổi đến trường (từ 1-18 tuổi)	Đồng	Giữ nguyên		
- Vùng ĐBK	5,529,300	Giữ nguyên		Do năm 2026 là năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách theo Kết luận của UBTV Quốc hội
- Vùng khó khăn	3,589,000	Giữ nguyên		
- Đô thị	2,153,600	Giữ nguyên		
- Vùng còn lại	2,764,700	Giữ nguyên		
Định mức phân bổ nêu trên đã tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành. Năm 2022, bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương của toàn ngành 81%, tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục 19%, bao gồm kinh phí thực hiện nhiệm vụ toàn ngành; kinh phí thực hiện chương trình cải cách giáo dục phổ thông và một số khoản chi khác (chưa kể nguồn thu học phí).		Định mức phân bổ nêu trên đã tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành. Năm 2022 2026, bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương của toàn ngành 81%, tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục 19% ưu tiên bố trí ngân sách địa phương cho hoạt động giảng dạy và học tập, bao gồm kinh phí thực hiện nhiệm vụ toàn ngành; kinh phí thực hiện chương trình cải cách giáo dục phổ thông và một số khoản chi khác (chưa kể nguồn thu học phí).		Tích hợp điểm 3, do năm 2026 là năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách theo Kết luận của UBTV Quốc hội
Quy tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương được xác định trên cơ sở biên chế sự nghiệp giáo dục do HĐND tỉnh quyết định năm 2021; căn cứ báo cáo của các huyện, thành phố để xác định đảm bảo đủ chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương theo quy định hiện hành.		Quy tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương được xác định trên cơ sở biên chế sự nghiệp giáo dục do HĐND tỉnh quyết định năm 2021 2025; căn cứ báo cáo của các huyện, thành phố xã, phường để xác định đảm bảo đủ chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương theo quy định hiện hành.		Sửa đổi, bổ sung tiêu chí phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và chính quyền địa phương 02 cấp
Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, ưu tiên bố trí ngân sách địa phương cho hoạt động giảng dạy và học tập.		Bỏ điểm này		Tích hợp vào điểm 1
2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2021 do các huyện, thành phố báo cáo: hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.		2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2021 2025 do các huyện, thành phố xã, phường báo cáo: hỗ trợ học sinh và trường phổ thông dân tộc bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ.		Cập nhật văn bản mới được sửa đổi, bổ sung, thay thế
Điều 11. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		Điều 11. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		
1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1-18 tuổi)	Đồng	Giữ nguyên	Đồng	
- Vùng ĐBK	18,100	Giữ nguyên	18,100	Do năm 2026 là năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách theo Kết luận của UBTV Quốc hội
- Vùng khó khăn	12,900	Giữ nguyên	12,900	
- Đô thị	8,900	Giữ nguyên	8,900	
- Vùng còn lại	9,100	Giữ nguyên	9,100	
Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm chi tiền lương, các khoản có tính chất lương và các hoạt động khác, kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cơ sở của Trung tâm chính trị huyện, thành phố theo chế độ quy định.		Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm chi tiền lương, các khoản có tính chất lương và các hoạt động khác, kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cơ sở của Trung tâm chính trị huyện, thành phố xã, phường theo chế độ quy định.		Sửa đổi, bổ sung tiêu chí phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và chính quyền địa phương 02 cấp
Năm 2022, bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương 85%, tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ 15%.		Năm 2022 2026, bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương 85%, tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ 15%.		
2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: kinh phí đào tạo các lớp sơ cấp lý luận chính trị; trung cấp lý luận chính trị; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh, theo Kế hoạch đào tạo của tỉnh.		2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: kinh phí đào tạo các lớp sơ cấp lý luận chính trị; trung cấp lý luận chính trị; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh, theo Kế hoạch đào tạo của tỉnh.		Bỏ quy định đào tạo sơ cấp lý luận chính trị theo Quy định 350-QĐ/TW ngày 29/8/2025 của Ban Bí thư TW
Điều 12. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính		Điều 12. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính		

Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh (đã cập nhật nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 và Nghị quyết số 94/2024/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh)		Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh		Thuyết minh
Nội dung	Định mức	Nội dung	Định mức	
1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo quy định tại khoản 2 Điều này)	Đồng	Giữ nguyên		Do năm 2026 là năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách theo Kết luận của UBTV Quốc hội
- Vùng ĐBK	249,700	Giữ nguyên		
- Vùng khó khăn	190,900	Giữ nguyên		
- Đô thị	141,800	Giữ nguyên		
- Vùng còn lại	130,300	Giữ nguyên		
2. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) được xác định trên cơ sở: Biên chế hành chính nhà nước, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội theo Quyết định giao của cấp có thẩm quyền; số lượng cán bộ công chức cấp xã, mức khoán quỹ phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, bản theo Nghị quyết của HĐND tỉnh; số lượng đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; số lượng cấp ủy viên các cấp do các huyện, thành phố báo cáo; Căn cứ báo cáo của các huyện, thành phố để xác định đảm bảo các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành.		2. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) được xác định trên cơ sở: Biên chế hành chính nhà nước, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội theo Quyết định giao của cấp có thẩm quyền; mức khoán quỹ phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, bản theo Nghị quyết của HĐND tỉnh; số lượng đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 ; số lượng cấp ủy do các xã, phường báo cáo; Căn cứ báo cáo của các xã, phường để xác định đảm bảo các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành.		Không lập tổ chức công đoàn và đóng góp kinh phí trong các cơ quan hành chính, lực lượng vũ trang, đơn vị sự nghiệp hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước.
3. Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính theo định mức quy định tại khoản 1 Điều này nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 25%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa 75%.		Giữ nguyên		
4. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:		Giữ nguyên		
- Các huyện, thành phố được phân bổ thêm chi quản lý hành chính theo đơn vị hành chính theo mức 200 triệu đồng/xã, phường, thị trấn		- Các huyện, thành phố xã, phường được phân bổ thêm chi quản lý hành chính theo đơn vị hành chính cấp xã theo mức 200 triệu đồng/xã, phường, thị trấn 650 triệu đồng .		Tính toán lại theo phương pháp bình quân gia quyền từ việc giảm 204 xã còn 75 xã sau sắp xếp
- Các huyện có dân số trung bình dưới 5.000 người/xã, phường, thị trấn hoặc cách xa trung tâm hành chính tính từ 100km trở lên, được phân bổ thêm 1,5% tổng chi quản lý hành chính.		Bỏ điểm này		Đưa vào định mức chung và tính toán, hỗ trợ thêm cho các xã ở điểm trên
5. Căn cứ định mức trên và khả năng tăng thu ngân sách, UBND huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp quyết định mức phân bổ và giao dự toán cho các cơ quan Đảng, đoàn thể và quản lý nhà nước cấp huyện, cấp xã trên địa bàn.		5. Căn cứ định mức trên và khả năng tăng thu ngân sách, UBND huyện, thành phố xã, phường trình HĐND cùng cấp quyết định mức phân bổ và giao dự toán cho các cơ quan Đảng, đoàn thể và quản lý nhà nước cấp huyện, cấp xã trên địa bàn.		Sửa đổi, bổ sung tiêu chí phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và chính quyền địa phương 02 cấp
Điều 13. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin, phát thanh - truyền hình - thông tấn, thể dục - thể thao		Điều 13. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin, phát thanh - truyền hình - thông tấn, thể dục - thể thao		
1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số	Đồng	Giữ nguyên		Do năm 2026 là năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách theo Kết luận của UBTV Quốc hội
- Vùng ĐBK	25,000	Giữ nguyên		
- Vùng khó khăn	19,300	Giữ nguyên		
- Đô thị	18,100	Giữ nguyên		
- Vùng còn lại	18,600	Giữ nguyên		
Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và các hoạt động khác, các khoản kinh phí hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, văn nghệ; công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; kinh phí thực hiện chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên và giải thể thao ... Năm 2022, bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương 85%, tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ 15%.		Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và các hoạt động khác, các khoản kinh phí hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, văn nghệ; công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; kinh phí thực hiện chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên và giải thể thao... của Trung tâm truyền thông - văn hóa xã, phường . Năm 2022 2026 , bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương 85%, tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ 15%.		Sửa đổi, bổ sung tiêu chí phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và chính quyền địa phương 02 cấp - Trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định kiện toàn Trung tâm truyền thông văn hóa thành trung tâm dịch vụ tổng hợp, Sở Tài chính sửa đổi nội dung cho phù hợp với thực tiễn
2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:		Giữ nguyên		
- Các huyện có khu, điểm du lịch quốc gia được hỗ trợ 1.500 triệu đồng/huyện; các huyện, thành phố còn lại được hỗ trợ kinh phí quảng bá văn hóa, du lịch 500 triệu đồng/huyện, thành phố.		- Các huyện có khu, điểm du lịch quốc gia được hỗ trợ 1.500 triệu đồng/huyện; các huyện, thành phố còn lại xã, phường được hỗ trợ kinh phí quảng bá văn hóa, du lịch, các hoạt động văn hóa - thông tin, phát thanh - truyền hình - thông tấn, thể dục - thể thao 500 triệu đồng/huyện, thành phố theo mức 100 triệu đồng		Tính toán lại theo phương pháp bình quân gia quyền

Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh (đã cập nhật nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 và Nghị quyết số 94/2024/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh)		Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh		Thuyết minh
Nội dung	Định mức	Nội dung	Định mức	
- Kinh phí tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn; kinh phí tăng thời lượng phát sóng, phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc, kinh phí nhuận bút; kinh phí hoạt động văn nghệ quần chúng của bản, tiểu khu, tổ dân phố.		- Trung tâm truyền thông - văn hóa các xã, phường được hỗ trợ kinh phí tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn, kinh phí tăng thời lượng phát sóng, phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc, kinh phí nhuận bút kinh phí hoạt động văn nghệ quần chúng của bản, tiểu khu, tổ dân phố.		Sửa đổi, bổ sung tiêu chí phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và chính quyền địa phương 02 cấp - Trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định kiện toàn Trung tâm truyền thông văn hóa thành trung tâm dịch vụ tổng hợp, Sở Tài chính sửa đổi nội dung cho phù hợp với thực tiễn
		- Kinh phí hoạt động văn nghệ quần chúng của bản, tiểu khu, tổ dân phố theo mức 2 triệu đồng/bản, tiểu khu, tổ dân phố/năm.		Tách riêng riêu chí, định mức phân bổ cho toàn bộ 75 xã, phường theo Nghị quyết 90/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh
Điều 14. Tiêu chí, định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội		Điều 14. Tiêu chí, định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội		
1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số	Đồng	Giữ nguyên		
- Vùng ĐBK	56,600	Giữ nguyên		Do năm 2026 là năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách theo Kết luận của UBND Quốc hội
- Vùng khó khăn	44,100	Giữ nguyên		
- Đô thị	30,600	Giữ nguyên		
- Vùng còn lại	31,000	Giữ nguyên		
Đối với các huyện, thành phố có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên được tính thêm hệ số 10% theo định mức nêu trên.		Bỏ điểm này		Không còn phù hợp với chính quyền 02 cấp và tỷ lệ hộ nghèo hiện nay
2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2021 do các huyện, thành phố báo cáo, gồm:		2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2021 2025 do các huyện, thành phố xã, phường báo cáo, gồm:		
- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ, mức hỗ trợ theo chế độ quy định;		- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, mức hỗ trợ theo chế độ quy định;		Cập nhật văn bản mới được sửa đổi, bổ sung, thay thế
- Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện, mức hỗ trợ theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 và Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ.		- Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện, mức hỗ trợ theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 14/2025/QĐ-TTg ngày 29/5/2025 và Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ.		Cập nhật văn bản mới được sửa đổi, bổ sung, thay thế
- Kinh phí thực hiện chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;		Giữ nguyên		
- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1984 của Hội đồng Bộ trưởng.		Giữ nguyên		
Điều 15. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội		Điều 15. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội		
1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số	Đồng	Giữ nguyên		
- Vùng ĐBK	46,100	Giữ nguyên		Do năm 2026 là năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách theo Kết luận của UBND Quốc hội
- Vùng khó khăn	43,400	Giữ nguyên		
- Đô thị	31,600	Giữ nguyên		
- Vùng còn lại	32,400	Giữ nguyên		
Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm kinh phí thực hiện Luật DQTV.		Giữ nguyên		
2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:		Giữ nguyên		
- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo mức 100 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm. Đối với xã biên giới được tính theo mức 250 triệu đồng/xã/năm; xã biên giới tiếp giáp với 02 huyện trở lên của nước CHDCND Lào được tính theo mức 300 triệu đồng/xã/năm.		- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo mức 100 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm 300 triệu đồng/xã, phường/năm . Đối với xã biên giới được tính theo mức 250 500 triệu đồng/xã/năm; xã biên giới tiếp giáp với 02 huyện trở lên của nước CHDCND Lào được tính theo mức 300 600 triệu đồng/xã/năm.		Tính toán lại theo phương pháp bình quân gia quyền
- Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại theo mức 200 triệu đồng/xã biên giới/năm.		Giữ nguyên		

Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh (đã cập nhật nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 và Nghị quyết số 94/2024/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh)		Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh		Thuyết minh
Nội dung	Định mức	Nội dung	Định mức	
3. Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, trường hợp có phát sinh nhiệm vụ đặc biệt về an ninh - quốc phòng, diễn tập khu vực phòng thủ, nhiệm vụ đảm bảo an ninh biên giới và các nhiệm vụ khác thực hiện nhiệm vụ an ninh - quốc phòng, đối ngoại, ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các huyện, thành phố theo nhiệm vụ và khả năng cân đối ngân sách.		3. Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, trường hợp có phát sinh nhiệm vụ đặc biệt về an ninh - quốc phòng, diễn tập khu vực phòng thủ, nhiệm vụ đảm bảo an ninh biên giới và các nhiệm vụ khác thực hiện nhiệm vụ an ninh - quốc phòng, đối ngoại, ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các huyện, thành phố xã, phường theo nhiệm vụ và khả năng cân đối ngân sách.		Sửa đổi, bổ sung tiêu chí phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và chính quyền địa phương 02 cấp
Điều 16. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường		Điều 16. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường		
Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số	Đồng	Giữ nguyên		Do năm 2026 là năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách theo Kết luận của UBTV Quốc hội
- Vùng ĐBK	9,200	Giữ nguyên		
- Vùng khó khăn	7,600	Giữ nguyên		
- Đô thị	6,100	Giữ nguyên		
- Vùng còn lại	6,350	Giữ nguyên		
Định mức phân bổ nêu trên đã đảm bảo kinh phí dịch vụ công ích đô thị gồm: Duy trì và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị; dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng đô thị; quản lý và chăm sóc, duy trì cây xanh, hoa cảnh đô thị; duy trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng, đèn trang trí... Trường hợp dự toán chi sự nghiệp môi trường phân bổ theo tiêu chí dân số thấp hơn kinh phí dịch vụ công ích đô thị, sẽ được bổ sung để đảm bảo đủ cho nhiệm vụ công ích đô thị.		Định mức phân bổ nêu trên đã đảm bảo kinh phí dịch vụ công ích đô thị gồm: Duy trì và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị; dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng đô thị; quản lý và chăm sóc, duy trì cây xanh, hoa cảnh đô thị; duy trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng, đèn trang trí... và kinh phí dịch vụ công ích khu vực nông thôn . Trường hợp dự toán chi sự nghiệp môi trường phân bổ theo tiêu chí dân số thấp hơn kinh phí dịch vụ công ích đô thị, sẽ được bổ sung để đảm bảo đủ cho nhiệm vụ công ích đô thị.		Bổ sung thêm nhiệm vụ theo thực tiễn chính quyền cấp xã
Điều 17. Tiêu chí, định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế		Điều 17. Tiêu chí, định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế		
1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số	Đồng	Giữ nguyên		Do năm 2026 là năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách theo Kết luận của UBTV Quốc hội
- Vùng ĐBK	46,000	Giữ nguyên		
- Vùng khó khăn	34,500	Giữ nguyên		
- Đô thị	19,550	Giữ nguyên		
- Vùng còn lại	23,000	Giữ nguyên		
Định mức phân bổ nêu trên đảm bảo kinh phí thực hiện các đồ án quy hoạch và nhiệm vụ quy hoạch; kinh phí quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Kinh phí trung tâm dịch vụ nông nghiệp, khuyến nông, trung tâm phát triển quỹ đất; kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; sự nghiệp kinh tế khác...		Định mức phân bổ nêu trên đảm bảo kinh phí thực hiện các đồ án quy hoạch và nhiệm vụ quy hoạch; kinh phí quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Kinh phí trung tâm dịch vụ nông nghiệp, khuyến nông, trung tâm phát triển quỹ đất; kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; sự nghiệp kinh tế khác...		Sửa đổi, bổ sung tiêu chí phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và chính quyền địa phương 02 cấp
2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:		Giữ nguyên		
- Phân bổ cho các huyện, thành phố có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 85.000 triệu đồng/đô thị loại II; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V.		- Phân bổ cho các huyện, thành phố có các đơn vị hành chính cấp xã : đô thị theo mức 85.000 triệu đồng/đô thị loại II; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V. + Phường Tô Hiệu, Phường Chiềng An, Phường Chiềng Cơi, Phường Chiềng Sinh theo mức 12.250 triệu đồng. + Xã Chiềng Mai, Xã Mai Sơn, Xã Phiêng Pàn, Xã Chiềng Mung, Xã Phiêng Cầm, Xã Mường Chanh, Xã Tà Hộc, Xã Chiềng Sung, Phường Mộc Sơn, Phường Mộc Châu, Xã Chiềng Sơn, Phường Thảo Nguyên, Phường Vân Sơn, Xã Lóng Sập, Xã Đoàn Kết, Xã Tân Yên theo mức 2.125 triệu đồng. + Các xã còn lại theo mức 1.250 triệu đồng.		Hiện nay, không còn đơn vị hành chính đô thị chính quyền cấp huyện, do đó, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính đề xuất định mức hỗ trợ cho các xã phù hợp với khả năng ngân sách năm kéo dài thời kỳ ổn định và các xã, phường thuộc các đơn vị hành chính đô thị huyện trước đây
- Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới theo mức 30 triệu đồng/km		Giữ nguyên		
- Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường huyện theo mức 15 triệu đồng/km.		- Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường huyện chuyên cấp xã quản lý theo mức 15 triệu đồng/km.		Sửa đổi, bổ sung tiêu chí phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và chính quyền địa phương 02 cấp - Trường hợp cấp có thẩm quyền ban hành định mức hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng đường xã mới (Bao gồm cả đường huyện chuyên cấp xã quản lý), Sở Tài chính điều chỉnh cho phù hợp
- Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường xã theo mức 02 triệu đồng/km.		Giữ nguyên		
- Hỗ trợ kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng các đường ngõ, xóm tại các tổ, bản, tiểu khu thuộc đô thị trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.		Giữ nguyên		
Điều 17a. Định mức phân bổ chi thường xuyên sự nghiệp y tế	Triệu đồng			

Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh (đã cập nhật nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 và Nghị quyết số 94/2024/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh)		Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh		Thuyết minh
Nội dung	Định mức	Nội dung	Định mức	
Trung tâm Y tế các huyện, thành phố (biên chế)	22	Chuyển Điều này lên Khoản 3, Điều 6		Sửa đổi, bổ sung tiêu chí phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và chính quyền địa phương 02 cấp khi thực chuyển Trung tâm y tế huyện, thành phố và các trạm y tế về cấp tỉnh (Sở Y tế) quản lý - Trường hợp Trạm y tế xã được cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh cơ quan quản lý về UBND các xã, Sở Tài chính bổ sung tiêu chí, định mức phân bổ cho phù hợp
Trạm y tế xã (trạm)	37			
Trạm y tế phường, thị trấn (trạm)	31			
- Định mức bao gồm: Các khoản kinh phí khác để thực hiện nhiệm vụ cung cấp y tế dự phòng, chi tiền công lao động; chi hoạt động không thường xuyên; chi quản lý, chi khác, như: điện, nước.... - Định mức không bao gồm: Chi tiền lương và các khoản chế độ, chính sách theo quy định đối với biên chế được giao; phụ cấp đặc thù ngành Y tế theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 8/10/2019 của Chính phủ; - Ngân sách nhà nước hỗ trợ ngoài định mức chi khác, như: Kinh phí phun tiêu độc khử trùng, mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý sử dụng hiện hành và các nhiệm vụ theo văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.				
		Điều 18. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		Bổ sung Điều 18 về định mức chi sự nghiệp KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số bảo đảm phù hợp với 57/NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, Luật Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, Luật NSNN năm 2025
		Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, căn cứ trên cơ sở nhu cầu của thực tiễn và dự toán được ngân sách Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng phương án phân bổ dự toán chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của từng xã, phường, gửi Sở Tài chính tổng hợp trong phương án phân bổ ngân sách nhà nước hằng năm trình UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.		
Điều 18. Định mức phân bổ chi khác ngân sách		Giữ nguyên và chuyển thành Điều 19		
Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,2%) tổng các khoản chi thường xuyên đã được tính theo định mức phân bổ.		Giữ nguyên		
Điều 19. Đối với các huyện, thành phố triển khai các Đề án, Kết luận của Ban Thường vụ tỉnh ủy thực hiện một số định hướng theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV (Thành phố Sơn La, huyện Mộc Châu, huyện Mường La, huyện Quỳnh Nhai)		Bỏ điều này		Các nội dung đã hoàn thành theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, và tiêu chí phân bổ không còn phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp
1. Hỗ trợ 100% kinh phí điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu.				
2. Phân bổ thêm 100.000 đồng/người dân khu vực đô thị/năm để thực hiện nhiệm vụ thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt, chất độc lĩnh vực y tế; duy tu, sửa chữa công trình phục vụ công tác bảo vệ môi trường (Thành phố Sơn La, huyện Mộc Châu).				
3. Hỗ trợ thêm ngoài định mức 20% chi sự nghiệp kinh tế định mức phân bổ theo tiêu chí dân số để thực hiện chi kinh tế trên địa bàn. 4. Hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết chế văn hóa cơ sở theo mức 05 triệu đồng/nhà văn hóa bản (huyện Mường La, Quỳnh Nhai).				
Điều 20. Dự phòng ngân sách		Điều 20. Dự phòng ngân sách		
1. Dự phòng ngân sách của từng huyện, thành phố là 2% tổng chi ngân sách huyện, thành phố.		1. Dự phòng ngân sách của từng huyện, thành phố xã, phường là 2% tổng chi ngân sách huyện, thành phố xã, phường, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh.		Bổ sung, làm rõ cách xác định theo Khoản 1, Điều 10 Luật NSNN năm 2025
2. Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách huyện, thành phố, căn cứ tình hình thực tế, các huyện, thành phố chủ động bố trí dự phòng ngân sách đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.		2. Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách huyện, thành phố xã, phường, căn cứ tình hình thực tế, các huyện, thành phố xã, phường chủ động bố trí dự phòng ngân sách đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.		Sửa đổi, bổ sung tiêu chí phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và chính quyền địa phương 02 cấp
Điều 21. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh		Điều 21. Đối với năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách		
1. Căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, mức bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương và khả năng thu ngân sách trên địa bàn, tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho các huyện, thành phố so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.		1. Căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, mức bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương và khả năng thu ngân sách trên địa bàn, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho các huyện, thành phố xã, phường so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.		Sửa đổi, bổ sung tiêu chí phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và chính quyền địa phương 02 cấp

Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh (đã cập nhật nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 và Nghị quyết số 94/2024/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh)		Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh		Thuyết minh
Nội dung	Định mức	Nội dung	Định mức	
2. Phương án xử lý trong trường hợp có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách huyện, thành phố tăng thu lớn (trên 30% dự toán số thu từ sản xuất kinh doanh thường xuyên trên địa bàn năm 2022)		2. UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phương án xử lý trong trường hợp có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách huyện, thành phố xã, phường tăng thu lớn (trên 30% dự toán số thu từ sản xuất kinh doanh thường xuyên trên địa bàn năm 2026)		Sửa đổi, bổ sung tiêu chí phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và chính quyền địa phương 02 cấp